TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-PT
Ngày: 06- 01 -2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Kim Của

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2021/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2021/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 241/2021/QĐPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn Q, sinh năm: 1951;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện hợp pháp của ông Q: Anh Huỳnh Minh T, sinh năm 1979; là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/3/2020); *(có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 06/01/2022)*

Địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Chị Võ Thị Huỳnh H, sinh năm: 1987; *(có mặt)*

2. Bà Trần Thị A, sinh năm: 1951; *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà A: Ông Nguyễn Tấn Đức – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Tấn Đức thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. *(có mặt)*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trần Thị Kim C, sinh năm: 1977; *(có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 12/4/2021)*

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Trần Ngọc A, sinh năm: 1979; *(có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 12/4/2021)*

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị A;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/9/2019, các đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/6/2020, 30/10/2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Văn Q và người đại diện theo uỷ quyền của ông Q là anh Huỳnh Minh T trình bày:

Năm 1990, tập đoàn số 07 (tập đoàn trưởng là ông Trần Văn K) cấp định suất chung cho hộ bà Trần Thị A 6.500m^2 đất lúa, không phân chia cụ thể vị trí đất cho từng thành viên. Thời điểm 1990, thành viên hộ bà A gồm: Trần Văn Q, Trần Thị A, Trần Thị Kim C, Trần Ngọc A và Trần Văn N, mỗi thành viên được cấp phần định suất là 1.300 m^2. Sau đó, bà A và ông Q thoả thuận phân chia (bằng lời nói) đất định suất cho ông Q và ông có cất chòi ở riêng trên đất. Cuối năm 1991, ông Q đi làm ăn ở Cà Mau, nhưng thỉnh thoảng vẫn về địa phương. Khi có chủ trương của Nhà nước, bà A đã kê khai, đăng ký toàn bộ đất định suất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1996, tại các thửa đất 144, 154, 156, 158 cùng tờ bản đồ số 9.

Năm 2009, bà A tặng cho con là Trần Văn N diện tích 2.500 m^2 (là định suất của ông Q và N) tại thửa đất 154, tờ bản đồ số 9. Từ năm 2009, ông Q có thấy vợ chồng anh N sử dụng đất nhưng do thương con, không biết anh N đã được chuyển quyền sử dụng đất nên không tranh chấp.

Năm 2017, anh N chết, bà A tiếp tục tự ý làm thủ tục thừa kế chuyển cho vợ anh N là chị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 154, tờ bản đồ số 9 (nay là hai thửa 100, 101 cùng tờ bản đố số 9). Năm 2018,

ông yêu cầu chị H trả lại đất nhưng chị H không đồng ý nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Hiện trạng đất tranh chấp thời điểm 1990 là đất lúa. Năm 2009, anh N tu bổ, bồi lắp, lên liếp trồng dừa và giữ nguyên hiện trạng cho đến nay.

Do đó nay ông Q yêu cầu bà A, chị H có nghĩa vụ liên đới di dời tài sản trả lại diện tích đất định suất qua đo đạc thực tế là 1.005,5m^2 (phần 1) thuộc một phần thửa đất 101, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Đồng thời, yêu cầu hủy văn bản phân chia thừa kế ngày 28/12/2017 giữa bà A và chị H; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 101, tờ bản đồ số 9, diện tích chung l420,2m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho chị H vào ngày 30/01/2018. Ngoài quan hệ pháp luật tranh chấp đã xác định và đối tượng đất tranh chấp là 1.005,5m^2 thuộc một phần thửa đất 101, tờ bản đồ số 9, nguyên đơn không tranh chấp quan hệ pháp luật nào khác và cũng không tranh chấp các thửa đất 100, 144, 155, 156, 158, cùng tờ bản đồ số 9.

Nguyên đơn đồng ý bản vẽ ngày 08/6/2020 và kết quả định giá ngày 25/5/2020 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Đồng thời, không yêu cầu đo đạc thực tế các thửa đất 100, 144, 155, 156, 158, cùng tờ bản đồ số 9 do không có tranh chấp.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Trần Thị A và chị Võ Thị Huỳnh H trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 101, tờ bản đố số 9, mục đích sử dụng: đất lúa, diện tích chung: 1420,2m^2 tọa lạc ấp An Hoà, xã A hiện do chị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp vào ngày 30/01/2018.

Về nguồn gốc, thửa đất 101, tờ bản đồ số 9 thuộc tổng diện tích đất khoảng 6.500m^2 do tập đoàn sản xuất cấp cho hộ gia đình bà A (tập đoàn trưởng là ông K). Thời điểm cấp đất, hộ gia đình bà A chỉ có: Trần Thị A, Trần Thị Kim C, Trần Ngọc A và Trần Văn N; mỗi nhân khẩu được cấp 1.300m^2. Tuy nhiên khi đo đạc, tập đoàn có cho thêm phần đất bìa, chéo nên diện tích thực tế nhiều hơn so với tổng định suất được cấp. Sau đó, bà A có mua thêm của mẹ là bà Nguyễn Thị T diện tích đất khoảng l.000m^2 liền kề với đất định suất. Năm 1996, thực hiện chủ trương của Nhà nước, bà A kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, gồm các thửa 144, 154, 155, 156, 158, cùng tờ bản đồ số 9 (trong đó thửa 155 là đất mua). Năm 2009, bà A cho anh N thửa 154, tờ bản đồ số 9, diện tích khoảng 2.500 m^2, là phần định suất của bà A và anh N. Tuy nhiên do làm thất lạc giấy chứng nhận nên năm 2011 bà A làm đơn đề nghị và được UBND huyện B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất vào ngày 09/5/2011. Đến ngày 14/6/2011, bà A làm thủ tục tặng cho nên anh N được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 154 vào ngày 28/6/2011. Năm 2017, anh N chết, bà A và chị H ký văn bản phân chia tài sản thừa kế chuyển quyền sử dụng đất thửa 154, tờ bản đồ số 9 cho chị H (do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 30/01/2018), nay là thửa 100 diện tích 1095,4m^2 và thửa 101 diện tích 1420,2m^2 cùng tờ bản đồ số 9. Phần diện tích đất định suất còn lại khoảng 5000m^2 gồm các thửa 144, 156, 158, cùng tờ bản đồ số 9 do bà A quản lý sử dụng.

Về quá trình sử dụng, trước đây, phần đất tranh chấp do bà A sử dụng. Từ năm 2011 đến nay, đất tranh chấp do anh N và chị H sử dụng, sau này là chị H sử dụng. Ông Q chưa từng sử dụng đất tranh chấp. Hiện trạng đất tranh chấp thời điểm năm 1990 là đất lúa. Sau khi được bà A cho, anh N lên liếp trồng dừa và giữ nguyên hiện trạng cho đến nay. Ông Q mới tranh chấp từ năm 2018. Do đất tranh chấp không phải là định suất của ông Q nên không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn đồng ý bản vẽ ngày 08/6/2020 và kết quả định giá ngày 25/5/2020 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Đồng thời, không yêu cầu đo đạc thực tế các thửa đất 100, 144, 155,156,158, cùng tờ bản đồ số 9 do không có tranh chấp.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Ngọc A trình bày:

Thửa đất 101, tờ bản đồ số 9 có nguồn gốc là đất định suất nhà nước cấp cho hộ gia đình bà A, gồm: bà A, ông Q, chị Chi, anh N và chị. Mỗi định suất là 1.300m^2 gồm hai thửa 101, 100 và phần còn lại có vị trí đối diện (cách một con kênh). Sau đó, ông Q đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về. Từ khi được cấp, toàn bộ đất định suất do bà A sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khoảng năm 2010, bà A cho anh N diện tích đất khoảng 2.600m^2, gồm phần định suất của anh N và ông Q, việc này sau này chị mới biết. Năm 2017, anh N chết, chị H tự làm thủ tục chuyển quyền và sử dụng đến nay. Thời điểm tập đoàn cấp, đất tranh chấp có hiện trạng là đất trồng lúa. Sau khi được bà A cho, anh N và chị H mới bồi lắp cất nhà và trồng dừa trên đất. Đối với đất định suất còn lại, bà A có cho chị Chi diện tích khoảng 1.300m^2, phần còn lại do bà A quản lý sử dụng đến nay. Hiện nay ông Q đi làm ăn ở Cà Mau, thỉnh thoảng mới về thăm con cháu, ngoài đất định suất, ông Q không có đất khác nên yêu cầu của ông Q là chính đáng. Riêng chị do không có liên quan đến đất tranh chấp nên không có yêu cầu gì đối với các bên.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Kim C trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là đất định suất tập đoàn số 7 cấp cho hộ gia đình bà gồm: bà A, ông Q, chị Ánh, anh N và chị mỗi định suất là 1.300m^2, tổng diện tích đất được cấp khoảng là 7.200m^2 (do có cho thêm, đo thủ công). Đất định suất nay là hai thửa 101, 100, cùng tờ bản đồ số 9 và một phần đất khác có vị trí đối diện hiện chị và bà A sử dụng (trong đó chị sử dụng khoảng 1.300m^2). Khoảng những năm 90, ông Q đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về. Toàn bộ đất định suất do bà A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khoảng năm 2010, bà A cho anh N tổng diện tích đất khoảng 2.600m^2, gồm phần định suất của anh N và ông Q, anh N đã làm thủ tục sang tên, thời điểm này chị và chị Ánh hoàn toàn không biết. Năm 2017, anh N chết, chị H tự làm thủ tục chuyển quyền sử dụng và đã đứng tên quyền sử dụng đất. Về quá trình sử dụng, bà A và ông Q quản lý sử dụng đất từ khi được tập đoàn cấp đến khi ông Q đi làm ăn xa; sau này do bà A sử dụng; đến năm 2010 mới cho anh N; sau khi anh N chết, do chị H sử dụng đến nay. Thời điểm tập đoàn cấp, đất tranh chấp có hiện trạng là đất trồng lúa; sau này, anh N và chị H mới bồi lắp cất nhà và trồng dừa trên đất. Hiện nay ông Q đi làm ăn ở Cà Mau, thỉnh thoảng mới về thăm con cháu; ngoài đất định suất, ông Q không còn đất nào khác. Do đất tranh chấp là của ông Q nên chị H nên trả lại cho ông Q. Riêng chị không có liên quan đến đất tranh chấp nên không có yêu cầu gì đối với hai bên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2021/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q về việc yêu cầu chị Võ Thị Huỳnh H có nghĩa vụ liên đới cùng bà Trần Thị A di dời tài sản (trừ mộ anh N) trả lại diện tích 1.005,5m^2 (phần 1) thuộc một phần thửa đất 101, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo);

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q về việc yêu cầu hủy văn bản phân chia thừa kế ngày 28/12/2017 giữa bà Trần Thị A và chị Võ Thị Huỳnh H;

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho chị Võ Thị Huỳnh H vào ngày 30/01/2018 tại thửa đất 101, tờ bản đồ 09, diện tích 1.420,2m^2 tọa lạc tại xã A (Ba Tri – Bến Tre).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q. Buộc bà Trần Thị A có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn Q giá trị diện tích đất định suất 1.005,5m^2 thành tiền là 180.990.000đ (một trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2021, bị đơn bà Trần Thị A kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2021/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không đồng ý trả cho ông Trần Văn Q giá trị diện tích đất định suất 1.005,5m^2 thành tiền là 180.990.000đồng (một trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Trần Thị A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm có những thiếu sót không thể khắc phục được ở cấp phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2021/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện B xét xử lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị A;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Trần Văn Q khởi kiện yêu cầu bị đơn chị Võ Thị Huỳnh H, bà Trần Thị A có nghĩa vụ liên đới di dời tài sản (trừ mộ anh N) trả lại cho ông diện tích đất định suất qua đo đạc thực tế là 1.005,5m^2 (phần 1) thuộc một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre; hủy Văn bản phân chia thừa kế ngày 28/12/2017 giữa bà A và chị H; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 101, tờ bản đồ số 9, diện tích

chung 1.420,2m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho chị H vào ngày 30/01/2018.

[2] Nguyên đơn ông Trần Văn Q cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp của tập đoàn cấp cho hộ bà Trần Thị A gồm các thành viên: Trần Văn Q, Trần Thị A, Trần Thị Kim C, Trần Ngọc A và Trần Văn N, mỗi thành viên được cấp phần định suất là 1.300 m^2. Năm 1996, bà A đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu gồm các thửa 144, 154, 156, 158, cùng tờ bản đồ số 9. Bị đơn bà Trần Thị A cho rằng tại thời điểm cấp đất hộ gia đình bà A chỉ có: Trần Thị A, Trần Thị Kim C, Trần Ngọc A và Trần Văn N. Tuy nhiên, qua kết quả xác minh thể hiện thời điểm nhà nước cấp định suất cho hộ bà A là năm 1990, hộ bà A có 05 nhân khẩu gồm: Trần Văn Q, Trần Thị A, Trần Thị Kim C, Trần Ngọc A và Trần Văn N; định suất mỗi thành viên được cấp là 1.300m^2, việc cấp đất định suất cho hộ gia đình bà A là cấp chung, không phân định vị trí riêng biệt cho từng thành viên trong hộ gia đình. Do đó, có sơ sở xác định phần đất gồm các thửa 144, 154, 156, 158, cùng tờ bản đồ số 9 do tập đoàn cấp cho hộ của bà Trần Thị A, mỗi thành viên được cấp phần định suất 1.300m^2, trong đó có phần định suất của ông Trần Văn Q. Tuy nhiên, ông Q là người được cấp đất năm 1990 nhưng không sử dụng mà để bà A và các con quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 1991 đến nay. Trong quá trình sử dụng đất, bà A và các con đã tôn tạo đất, cá nhân bà A đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông Q không có ý kiến gì. Dó đó, có căn cứ áp dụng Án lệ số 33/2020/AL không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Q. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q về việc yêu cầu chị Võ Thị Huỳnh H có nghĩa vụ liên đới cùng bà Trần Thị A di dời tài sản (trừ mộ anh N) trả lại diện tích 1.005,5m^2 (phần 1) thuộc một phần thửa đất 101, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre nhưng buộc bà Trần Thị A có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn Q giá trị diện tích đất định suất 1.005,5m^2 thành tiền là 180.990.000đồng (một trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng) là không phù hợp, sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Đối với yêu cầu của ông Trần Văn Q về việc yêu cầu hủy Văn bản phân chia thừa kế ngày 28/11/2017 giữa bà Trần Thị A và chị Võ Thị Huỳnh H: Năm 2017, anh N chết, bà A và chị H lập văn bản phân chia thừa kế và chuyển quyền sử dụng đất thửa 154, tờ bản đồ số 9 từ anh N sang chị H, nay là hai thửa đất 100, 101. Mặc dù việc chuyển quyền sử dụng đất từ anh N sang chị H có thiếu sót, không có ý chí, thoả thuận của đồng thừa kế là ông Q. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng nguyên đơn xác định chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất một phần

thửa 101 mà không tranh chấp thừa kế hay quan hệ pháp luật khác. Do đó, không có căn cứ hủy Văn bản phân chia thừa kế ngày 28/12/2017 giữa bà Trần Thị A và chị Võ Thị Huỳnh H; không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho chị Võ Thị Huỳnh H vào ngày 30/01/2018 đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.420,2m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[4] Chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q không được chấp nhận nên ông Q phải chịu chi phí tố tụng số tiền 6.768.000đồng (sáu triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn đồng)

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn Q là người cao tuổi nên được miễn.

Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị A, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2021/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do kháng cáo được chấp nhận nên bà Trần Thị A không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị A;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2021/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự; Án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định 50/QĐ-CA ngày 25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q về việc yêu cầu chị Võ Thị Huỳnh H có nghĩa vụ liên đới cùng bà Trần Thị A di dời tài sản (trừ mộ anh N) trả lại cho ông diện tích 1.005,5m^2 (phần 1) thuộc một phần thửa đất 101, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre;

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q về việc yêu cầu hủy Văn bản phân chia thừa kế ngày 28/12/2017 giữa bà Trần Thị A và chị Võ Thị Huỳnh H;

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho chị Võ Thị Huỳnh H vào ngày 30/01/2018 đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ 09, diện tích 1.420,2m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre).

4. Chi phí tố tụng (đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, thu thập hồ sơ quy trình, hồ sơ khiếu nại, định giá): Ông Trần Văn Q phải chịu số tiền 6.768.000đồng (sáu triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn đồng), đã nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn Q được miễn.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị A không phải chịu

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng